Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7604.10.10

Mã HS	7604.10.10
Mô tả hàng hóa	Nhôm ở dạng thanh, que và hình / - Bằng nhôm, không hợp kim: / - - Dạng thanh và que
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	05/11/2026 19:29:52
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/76041010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12195
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12195
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q12195
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ12195
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.9	2,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11532
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11475
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11475
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11475
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11475
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11475
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11475
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E11527
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11527

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11527
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11527
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11527
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11527
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11528
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11528
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11528
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11528
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11528
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11528
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11531
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11481
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F11487
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G11487
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H11487
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I11487
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J11487
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K11487
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11520
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11520
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11520
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11520
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11520
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11520
VCFTA	2022	2022	5	VC!D11565
VCFTA	2023	2023	5	VC!E11565

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11565
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11565
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11565
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11565
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11550
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11550
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11550
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11550
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11550
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11550
AHKFTA	2022	2022	3	AKH!D11550
AHKFTA	2023	2023	2	AKH!E11550
AHKFTA	2024	2024	2	AKH!F11550
AHKFTA	2025	2025	1	AKH!G11550
AHKFTA	2026	2026	1	AKH!H11550
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11550
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D11567
EVFTA	2023	2023	1,6	EV-NK!E11567
EVFTA	2024	2024	0,8	EV-NK!F11567
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11567
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11567
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11567
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D11566
UKVFTA	2023	2023	1,6	UKV!E11566
UKVFTA	2024	2024	0,8	UKV!F11566
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11566

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11566
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11566
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11513
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11513
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11513
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11513
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11513
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11513
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11513
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11550
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11550
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11550
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11550
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11550
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11550
RCEP B	2022	2022	0	B!D11550
RCEP B	2023	2023	0	B!E11550
RCEP B	2024	2024	0	B!F11550
RCEP B	2025	2025	0	B!G11550
RCEP B	2026	2026	0	B!H11550
RCEP B	2027	2027	0	B!I11550
RCEP C	2022	2022	0	C!D11550
RCEP C	2023	2023	0	C!E11550
RCEP C	2024	2024	0	C!F11550
RCEP C	2025	2025	0	C!G11550
RCEP C	2026	2026	0	C!H11550

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I11550
RCEP D	2022	2022	0	D!D11549
RCEP D	2023	2023	0	D!E11549
RCEP D	2024	2024	0	D!F11549
RCEP D	2025	2025	0	D!G11549
RCEP D	2026	2026	0	D!H11549
RCEP D	2027	2027	0	D!I11549
RCEP E	2022	2022	0	E!D11553
RCEP E	2023	2023	0	E!E11553
RCEP E	2024	2024	0	E!F11553
RCEP E	2025	2025	0	E!G11553
RCEP E	2026	2026	0	E!H11553
RCEP E	2027	2027	0	E!I11553
RCEP F	2022	2022	0	F!D11550
RCEP F	2023	2023	0	F!E11550
RCEP F	2024	2024	0	F!F11550
RCEP F	2025	2025	0	F!G11550
RCEP F	2026	2026	0	F!H11550
RCEP F	2027	2027	0	F!I11550
VIFTA	2024	2024	4.3	VI!F10688
VIFTA	2025	2025	3.6	VI!G10688
VIFTA	2026	2026	2.9	VI!H10688
VIFTA	2027	2027	2.1	VI!I10688

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	TNKS khai thác đã chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL2)		181/2025/NĐ-CP	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AIFTA 5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (5%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 5%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7604.10 có 2 dòng thuế; dòng 7604.10.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dạng thanh và que.	7604.10.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Nhôm > Kim loại quý. (Tham chiếu mã HS 2 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-003	YELLOW	Có biện pháp PVTM với xuất xứ khác	Chống bán phá giá: Sản phẩm nhôm – áp dụng cho CN (2531/QĐ-BCT). Xuất xứ đã chọn không nằm trong danh sách nhưng cần lưu ý rủi ro lẩn tránh.	TR-15 · Áp thuế chống bán phá giá đối với Sản phẩm nhôm (CN)	2531/QĐ-BCT	Lưu giữ hồ sơ chứng minh xuất xứ và nhà sản xuất thực tế.	Căn cứ: HT + cột chính sách mặt hàng BT2026 (nguồn); phạm vi chi tiết chưa xác minh
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 7604.10.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12195), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
TNKS khai thác đã chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL2)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
Áp thuế CBPG SP nhôm (CN) (2531/QĐ-BCT-2024)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.